

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 81/2020/DS-PT

Ngày 10/6/2020

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Đình Lực;

Các Thẩm phán: Ông Vũ Mạnh Hùng;

Ông Mai Anh Tài.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 10 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 259/2019/TLPT-DS ngày 05 tháng 12 năm 2019, về việc: “Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chia di sản thừa kế”. Do có kháng cáo đối với Bản án Dân sự sơ thẩm số 20/2019/DS-ST ngày 06 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3822/2020/QĐ-PT ngày 25 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1953; địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện S, tỉnh Hải Dương. (có mặt)

Người được nguyên đơn ủy quyền: Ông Nguyễn Sỹ N, sinh năm 1982; địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện S, tỉnh Hải Dương. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim T, ông Phạm Văn H, bà Nguyễn Thị Vân A - Luật sư thuộc Văn phòng luật sư Nguyễn Thanh, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội. (có mặt bà Thanh, ông Hiền)

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Trọng H, sinh năm 1967; địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện S, tỉnh Hải Dương. (có mặt)

Người được bị đơn ủy quyền: Anh Phạm Hoàng L, sinh năm 1971; địa chỉ: Ngõ 396 Đ, ngách 2, Phòng 15 nhà C, quận M, thành phố Hà Nội. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Lê Bá Châu, Luật sư thuộc Công ty luật CMA - Đoàn luật sư thành phố Hải Phòng. (có mặt)

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân (viết tắt: UBND) huyện S, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Quang T - Chức vụ: Chủ tịch.
(vắng mặt)

3.2. Anh Nguyễn Trọng Q, sinh năm 1971; anh Nguyễn Trọng T, sinh năm 1984; đều địa chỉ: Khu C, thị trấn S, huyện S, tỉnh Hải Dương. (đều vắng mặt)

Anh Quang, anh Thủy ủy quyền cho anh Nguyễn Trọng H. (có mặt)

3.3. Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1986; cháu Nguyễn Trọng B, sinh ngày 03/3/2002; cháu Nguyễn Thanh T, sinh ngày 16/6/2013. Người đại diện theo pháp luật cho cháu B, cháu T: Chị Nguyễn Thị D; đều địa chỉ: Số 29/43 Bạch Đằng, phường L, quận B, thành phố Hải Phòng. (đều vắng mặt)

Người được chị D, cháu B, cháu T ủy quyền: Chị Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1989; địa chỉ: Thôn 8, xã Đ, huyện N, thành phố Hải Phòng. (có mặt)

3.4. Chị Nguyễn Thị C, sinh năm 1980; địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện S, tỉnh Hải Dương. (vắng mặt)

4. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Nguyễn Thị C; Bị đơn anh Nguyễn Trọng H; Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: anh Nguyễn Trọng Q, anh Nguyễn Trọng T, chị Nguyễn Thị D, chị Nguyễn Thị C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1. *Nguyên đơn bà Nguyễn Thị C khởi kiện và trình bày:* Cụ Nguyễn Thị Xâm (mẹ đẻ bà Nguyễn Thị C) có hai người con là Liệt sỹ, nên được tiêu chuẩn nhận giao đất có thu tiền của UBND xã T. Ngày 11/01/1995, cụ Xâm đưa 6.510.000 đồng cho bà Cừ để nộp cho ông Nguyễn Văn Hào, là cán bộ thủ quỹ xã T. Phiếu thu tiền ghi tên bà Cừ, bà Cừ là người trực tiếp nộp. Ngày 16/02/1997, cụ Xâm viết giấy cho bà Cừ suất đất trên, có xác nhận của UBND xã T. Ngày 08/12/1995, bà Cừ đăng ký kết hôn với ông Nguyễn Trọng Phát. Trước khi kết hôn, bà Cừ chưa có chồng và không có con, ông Phát có vợ con và tài sản là nhà, đất tại thị trấn S và thị trấn Sao Đỏ (vợ ông Phát đã chết). Bà Cừ và ông Phát xác định đều nhiều tuổi, lấy nhau để nương tựa khi tuổi già. Vì vậy, không có thỏa thuận nhập tài sản riêng thành tài sản chung, tài sản riêng của ai vẫn của người đó. Thời gian đầu, ông Phát sống tại nhà riêng ở thị trấn S, thỉnh thoảng đi lại với bà Cừ, vì ông Phát còn có bố già và con nhỏ. Sau đó, ông Phát về sống chung cùng bà Cừ tại diện tích đất trên. Tại Quyết định số 111/605/2002/QĐ-UB ngày 29/7/2002, UBND huyện S hợp thức hóa thửa đất nêu trên cho bà Cừ. Năm 2004, bà Cừ xây dựng ngôi nhà 1,5 tầng trên đất hết khoảng từ 60 đến 70 triệu đồng. Toàn bộ tiền xây nhà do bán mảnh đất khác của bà Cừ được 108.000.000 đồng để chi phí, ông Phát không có đóng góp gì. Cuối năm 2005, đầu năm 2006, bà Cừ bị ốm phải đi viện điều trị. Khi đó, UBND xã T thông báo cho các hộ dân đến làm thủ tục, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt: GCNQSDĐ).

Bà Cừ nhờ ông Phát đi làm thủ tục, nói rõ với ông Phát, kê khai đề cấp GCNQSDĐ đứng tên bà Cừ, vì đây là tài sản riêng của bà Cừ. Sau đó, ông Phát ra UBND xã để làm thủ tục. Sau khi được GCNQSDĐ, ông Phát cất giữ. Vì tin tưởng, bà Cừ không kiểm tra, nên không biết GCNQSDĐ mang tên của cả bà Cừ và ông Phát. Ngày 01/7/2008, ông Phát chết. Năm 2009, bà Cừ cho anh Nguyễn Trọng H là con của ông Phát về sống cùng trên đất, anh Huy lấy vợ, sinh con ở đó. Bà Cừ cho vợ chồng anh Huy bán hàng nhờ tại lán phía trước. Tháng 3/2017, bà Cừ phát hiện ông Phát đăng ký GCNQSDĐ cả tên bà Cừ và ông Phát, bà Cừ làm đơn đề nghị UBND xã, UBND huyện hủy GCNQSDĐ, cấp lại đứng tên một mình bà Cừ. UBND huyện S hướng dẫn khởi kiện đến Tòa án. Vì vậy, bà Cừ khởi kiện yêu cầu xác định diện tích đất 103m², tài sản gắn liền trên đất thuộc Thửa số 333, Tờ bản đồ số 05, Thôn Đ, xã T, huyện S và căn nhà lán 38,5m² xây trên đất lưu không, thuộc quyền sử dụng và sở hữu hợp pháp của bà Cừ; hủy GCNQSDĐ của UBND huyện S, cấp ngày 24/01/2006, mang tên Nguyễn Thị C và Nguyễn Trọng Phát; buộc anh Nguyễn Trọng H và gia đình trả lại nhà lán và dọn ra khỏi nhà ở của bà Cừ.

2. Bị đơn anh Nguyễn Trọng H, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Trọng Q, anh Nguyễn Trọng T, anh Nguyễn Trọng Tuyển có quan điểm: Bỏ đề anh Huy là ông Nguyễn Trọng Phát. Trước khi kết hôn với bà Nguyễn Thị C ngày 08/12/1995, ông Phát có vợ là bà Trần Thị Nga (bà Nga chết năm 1993). Ông Phát và bà Nga có 04 người con chung gồm: Nguyễn Trọng H, Nguyễn Trọng Q, Nguyễn Trọng Tuyển và Nguyễn Trọng T. Sau khi kết hôn với bà Cừ, ông Phát về chung sống với bà Cừ ở Thôn Đ, xã T, huyện S, tỉnh Hải Dương. Năm 2008, ông Phát chết và không để lại di chúc. Năm 2009, anh Huy đến ở cùng bà Cừ, sau đó lấy vợ, sinh con và sinh sống trên khu đất này từ đó đến nay. Anh Huy không biết cụ thể về nguồn gốc quyền sử dụng đất đang có tranh chấp, nhưng có nghe ông Phát nói tiền mua đất là của cả hai ông bà. Việc làm thủ tục cấp GCNQSDĐ như thế nào, anh Huy cũng không được biết. Anh Huy xác định, quyền sử dụng đất mang tên ông Phát và bà Cừ, đó là tài sản chung của ông Phát và bà Cừ. Không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Cừ. Năm 2004, anh Huy được biết ông Phát và bà Cừ cùng xây dựng ngôi nhà. Nguồn tiền ở đâu, thuê thợ, mua vật liệu không được biết. Từ khi về ở cùng bà Cừ, bà Cừ làm nhà vệ sinh tầng 2, sơn nhà, làm nền, cải tạo các công trình khác bằng tiền riêng của bà Cừ, vợ chồng anh Huy không đóng góp gì vào việc cải tạo, sửa chữa ngôi nhà. Ngày 20/7/2018, anh Huy có đơn yêu cầu phản tố, xác định ngôi nhà và quyền sử dụng đất tại Thửa số 333, Tờ bản đồ số 05, Thôn Đ, xã T phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, đây là tài sản chung của ông Phát và bà Cừ. Ông Phát chết, không để lại di chúc, anh Huy đề nghị chia di sản thừa kế của ông Phát để lại gồm: 1/2 giá trị ngôi nhà và quyền sử dụng đất nêu trên, những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Phát gồm bà Cừ và 04 anh em anh. Nguyên vọng là được sử dụng toàn bộ thửa đất, trả tiền cho bà Cừ, đồng ý để bà Cừ tiếp tục ở cùng anh Huy.

Anh Quang, anh Thủy, anh Tuyên có văn bản tặng phần di sản được hưởng cho anh Huy, theo đơn đề nghị ngày 27/7/2018.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. UBND huyện S có quan điểm: Ngày 24/01/2006, UBND huyện S cấp GCNQSDĐ, số AĐ 817355, sổ vào sổ cấp GCNQSDĐ: H00258, đối với Thửa đất số 333, Diện tích 103m², Tờ bản đồ số 05, xã T cho bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Trọng Phát. Thửa đất trên có nguồn gốc do UBND xã T, giao không đúng thẩm quyền từ năm 1994 cho cụ Nguyễn Thị Xâm (mẹ đẻ của bà Cừ). Năm 1997, cụ Xâm chuyển quyền sử dụng đất cho bà Cừ, theo giấy viết tay ghi ngày 16/02/1997, có xác nhận của UBND xã T, ngày 11/4/1998. Ngày 29/7/2002, UBND huyện S ban hành Quyết định số 111/605/2002/QĐ-UB, hợp pháp hóa quyền sử dụng đất giao trái thẩm quyền cho bà Nguyễn Thị C, với diện tích 100m² để làm nhà ở. Sau đó, bà Cừ và ông Phát được cấp GCNQSDĐ như trên. Hồ sơ liên quan đến việc cấp GCNQSDĐ nêu trên, được lưu giữ gồm: Biên bản kiểm tra hiện trạng sử dụng đất giao trái thẩm quyền ngày 13/7/2001 cho bà Nguyễn Thị C; Quyết định số 111/605/2002/QĐ-UB hợp pháp hóa quyền sử dụng đất giao trái thẩm quyền cho bà Nguyễn Thị C; Giấy nhượng quyền thừa kế ngày 16/02/1997; Danh sách nộp tiền năm 1995; GCNQSDĐ mang tên bà Cừ, ông Phát. Ngoài ra, Phòng TN&MT huyện S và UBND xã T, không còn lưu giữ tài liệu nào khác. Đề nghị giải quyết yêu cầu của bà Cừ theo quy định pháp luật.

3.2. Chị Nguyễn Thị D có quan điểm: Chị là vợ của anh Nguyễn Trọng Tuyên. Anh Tuyên chết ngày 28/3/2019, không để lại di chúc. Chị và anh Tuyên có 02 con chung là Nguyễn Trọng B và Nguyễn Thanh T. Đối với quyền lợi của anh Tuyên trong vụ án, chị Dinh vẫn giữ nguyên nguyện vọng của anh Tuyên, tặng cho toàn bộ phần di sản cho anh Nguyễn Trọng H.

3.3. Chị Nguyễn Thị C có quan điểm: Sau khi kết hôn với anh Huy, chị và anh Huy sống cùng bà Cừ, trên thửa đất đang có tranh chấp đến nay. Chị và anh Huy không có đóng góp gì trong việc sửa chữa, cải tạo tài sản trên đất. Đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 20/2019/DS-ST ngày 06/9/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương, đã quyết định: Căn cứ vào Điều 26, Điều 37, Điều 39, khoản 1 Điều 227, Điều 228, Điều 34, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 32 của Luật Tố tụng hành chính; Điều 166, 609, 613, 618, 623, 650, 651, 652, 660, 357, 468 Bộ luật Dân sự; Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Xác định quyền sử dụng Thửa đất số 333, Tờ bản đồ số 05, diện tích 103m² tại Thôn Đ, xã T, huyện S là tài sản riêng của bà Nguyễn Thị C. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất, số AĐ 817355, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H00258, do UBND huyện S cấp, ngày 24/01/2006, mang tên bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Trọng Phát.

2. Chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc xác định phần tầng 2 nhà ở, công trình phụ, mái tôn, mái nhựa tầng 2 nhà ở do bà Cừ xây dựng năm 2011, trần nhựa, nền bê tông, cửa sắt của lán phía trước nhà ở do bà Cừ xây dựng năm 2009, là các tài sản riêng của bà Cừ.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn:

3.1. Xác định tầng 1, một phần tầng 2, mái bê tông đua của tầng 2 của nhà ở, lánproximãng phía sau nhà ở xây dựng năm 2004, lán lợp tôn xây dựng năm 2000 trên đất hành lang giao thông. Tổng giá trị 226.210.660 đồng, là tài sản chung của ông Nguyễn Trọng Phát và bà Nguyễn Thị C. Xác định di sản của ông Nguyễn Trọng Phát trong khối tài sản chung của bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Trọng Phát có giá trị 113.105.330 đồng.

3.2. Xác nhận những người được hưởng di sản của ông Nguyễn Trọng Phát gồm: Bà Nguyễn Thị C, anh Nguyễn Trọng H, anh Nguyễn Trọng Q, anh Nguyễn Trọng T và anh Nguyễn Trọng Tuyền. Chia theo giá trị, mỗi suất thừa kế được hưởng 22.621.066 đồng. Do anh Tuyền chết ngày 29/3/2019, nên chị Nguyễn Thị D (là vợ anh Tuyền), cháu Nguyễn Trọng B và cháu Nguyễn Thanh T (là các con anh Tuyền) được hưởng phần di sản anh Tuyền được chia. Chấp nhận sự tự nguyện của anh Quang, anh Thủy, chị Dinh, cháu Bách và cháu Trúc về việc tặng cho phần di sản được hưởng cho anh Huy.

3.3. Chia hiện vật: Giao toàn bộ các công trình xây dựng, tài sản là di sản của ông Nguyễn Trọng Phát cho bà Nguyễn Thị C sở hữu, sử dụng. Đối với lán lợp tôn phía trước nhà ở, bà Cừ có trách nhiệm tháo dỡ khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu. Bà Nguyễn Thị C có trách nhiệm trả cho anh Nguyễn Trọng H phần giá trị di sản thừa kế của ông Nguyễn Trọng Phát là 90.484.264 đồng.

4. Buộc anh Nguyễn Trọng H và chị Nguyễn Thị C phải trả lại toàn bộ quyền sử dụng đất và nhà ở, công trình, vật kiến trúc trên đất và lán phía trước nhà ở cho bà Nguyễn Thị C.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, lãi suất, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 19/9/2019, bà Nguyễn Thị C kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

Ngày 16/9/2019, anh Nguyễn Trọng H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 16/9/2019, anh Nguyễn Trọng Q, anh Nguyễn Trọng T, chị Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị D kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị C giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Bị đơn anh Nguyễn Trọng H giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Trọng Q, anh Nguyễn Trọng T, chị Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị D giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Quan điểm Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích cho nguyên đơn: Đề nghị, chấp nhận toàn bộ đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị C.

Quan điểm Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích cho bị đơn: Đề nghị, hủy bản án sơ thẩm để điều tra, thu thập chứng cứ và xét xử lại vụ án, để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của bị đơn và những người liên quan theo quy định của pháp luật; hoặc tạm dừng phiên tòa để thu thập thêm chứng cứ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan điểm: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, đảm bảo đúng quy định pháp luật; Về đường lối giải quyết, đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị C, anh Nguyễn Trọng H, anh Nguyễn Trọng Q, anh Nguyễn Trọng T, chị Nguyễn Thị C, chị Nguyễn Thị D và giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện và tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong việc thụ lý, xác định thẩm quyền, xác định quan hệ pháp luật, tư cách người tham gia tố tụng, thu thập và giao nộp chứng cứ, thẩm định và định giá tài sản, hòa giải, trình tự và thủ tục phiên tòa sơ thẩm...; Đại diện UBND huyện S có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng đã có văn bản ủy quyền. Do vậy, căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử theo quy định pháp luật; Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị C, anh Nguyễn Trọng H, anh Nguyễn Trọng Q, anh Nguyễn Trọng T, chị Nguyễn Thị C, chị Nguyễn Thị D nộp trong thời hạn luật định, nên được cấp phúc thẩm chấp nhận.

[2] *Về nội dung:*

[2.1] *Về nguồn gốc đất:* Theo cung cấp ngày 16/8/2018 của UBND huyện S; cung cấp ngày 04/10/2018 của UBND xã T, xác định nguồn gốc thửa đất số 333, diện tích 103m², tờ bản đồ số 5, Bản đồ địa chính năm 1996 xã T, thể hiện: Năm 1994, UBND xã T giao không đúng thẩm quyền cho cụ Nguyễn Thị Xâm là mẹ của 02 Liệt sỹ, đồng thời là mẹ đẻ của bà Nguyễn Thị C. Năm 1997, cụ Xâm chuyển quyền sử dụng đất cho bà Cừ, được thể hiện bằng giấy viết tay ghi ngày 16/02/1997, văn bản này có xác nhận của UBND xã T ngày 11/4/1998. Sau khi được cụ Xâm lập văn bản chuyển quyền sử dụng đất, ngày 29/7/2002, tại Quyết định số 111/605/2002/QĐ-UB của UBND huyện S đã hợp pháp hóa quyền sử

dụng đất giao trái thẩm quyền, giao cho bà Nguyễn Thị C, với diện tích 100m², mục đích để làm nhà ở. Ngày 24/01/2006, UBND huyện S cấp GCNQSDĐ, số AD 817355, sổ vào sổ cấp H 00258, mang tên bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Trọng Phát - Thôn Đ, xã T, huyện S, tỉnh Hải Dương.

[2.2] Về quyền sử dụng đất: Cung cấp của chính quyền địa phương, phù hợp các chứng cứ do bà Nguyễn Thị C xuất trình, thể hiện, cuối năm 1994, UBND xã T thông báo chủ trương bán đất ở cho những người hưởng chế độ, chính sách ưu tiên, cụ Nguyễn Thị Xâm là mẹ của hai Liệt sỹ, nên thuộc đối tượng được mua, cụ Xâm nộp số tiền 6.510.000đồng, nhưng do bà Cừ nộp và đứng tên. Việc này được chứng minh tại danh sách thu tiền ghi ngày 11/01/1995; Bản tổng hợp danh sách các hộ được giao đất trái thẩm quyền của UBND xã T, nội dung thu tiền đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng năm 1991-1996, đã được Hội đồng xét duyệt đề nghị hợp thức hóa tại Khu ao Trạm xá (số 3), sổ thứ tự 03, mang tên Nguyễn Thị C, diện tích xét hợp thức hóa 100m², thửa 333, tờ bản đồ số 5, loại đất ở. Mặc dù đối tượng được mua đất là cụ Xâm và thuộc quyền sử dụng của cụ Xâm, nhưng sau đó cụ Xâm lập Giấy nhượng quyền thừa kế ngày 16/02/1997, giao quyền sử dụng và quản lý cho bà Nguyễn Thị C, được cán bộ địa chính xã là ông Trần Văn Hội ký xác nhận vào giấy, thể hiện đã gặp ông Mẫn là em ruột bà Cừ, nhất trí để tên Nguyễn Thị C, đồng thời ngày 11/4/1998, ông Lê Công Hiền là Phó Chủ tịch xã ký xác nhận nội dung sự việc. Như vậy, đến thời điểm năm 1997, cụ Xâm chuyển quyền sử dụng đất cho bà Cừ, đã được ông Mẫn là em trai đồng ý và có xác nhận của chính quyền địa phương. Do việc giao đất và thu tiền không đúng theo quy định, trên cơ sở Thông báo số 135 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tỉnh Hải Dương và Quyết định số 2689/QĐ-UB ngày 25/11/1999 của UBND tỉnh Hải Dương, UBND xã T thành lập đoàn kiểm tra, ngày 13/7/2001 lập Biên bản kiểm tra hiện trạng sử dụng đất giao sai thẩm quyền, chủ hộ là bà Nguyễn Thị C, tổng diện tích đang quản lý và sử dụng là 166m², trong đó đất thổ cư 100m², đất hành lang 66m², thửa số 333, tờ bản đồ 5, Thôn Đ, xã T, số tiền đã nộp 6.510.000đồng, bà Cừ là chủ hộ sử dụng đất ký xác nhận cùng các thành viên đoàn kiểm tra. Trên cơ sở kiểm tra hiện trạng đất, căn cứ Quyết định số 2689/QĐ-UB của UBND tỉnh Hải Dương và Quyết định số 605/QĐ-UB ngày 29/7/2002 của UBND huyện S, về việc xử lý giao đất trái thẩm quyền. UBND huyện S ban hành Quyết định số 111/605/2002/QĐ-UB ngày 29/7/2002, hợp pháp hóa quyền sử dụng đất do UBND xã giao trái thẩm quyền cho bà Nguyễn Thị C ở xã T, huyện S, được phép sử dụng 100m², mục đích để làm nhà ở, phía Bắc giáp ông Đức, phía Nam giáp ông Phớt, phía Đông giáp cách tim đường 17 (16m), phía Tây giáp ông Hào, tại thửa số 333, tờ bản đồ số 5. Đủ căn cứ xác định, năm 2002, bà Nguyễn Thị C được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao quyền sử dụng, bà Cừ là chủ sử dụng hợp pháp đối với diện tích đất nêu trên. Quyền sử dụng đất này bà Cừ có được do cụ Xâm chuyển quyền và là tài sản riêng của bà Cừ. Tòa án cấp sơ thẩm xác định là có căn cứ, cấp phúc thẩm

thống nhất vấn đề này của cấp sơ thẩm.

[2.3] Về tài sản chung vợ chồng:

[2.3.1]. Xét quyền sử dụng đất tranh chấp: Đối với diện tích đất tại thửa số 333, tờ bản đồ số 5, diện tích 103m², ngày 24/01/2006, UBND huyện S cấp GCNQSDĐ, số AD 817355, số vào sổ cấp H 00258, mang tên bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Trọng Phát. Xét thấy, ngày 08/12/1995, bà Cừ đăng ký kết hôn hợp pháp với ông Nguyễn Trọng Phát. Trước thời điểm kết hôn, bà Cừ sinh sống và có tài sản riêng tại xã T, ông Phát có vợ con và tài sản là nhà, đất tại thị trấn S và thị trấn Sao Đỏ (vợ ông Phát đã chết). Bà Cừ và ông Phát xác định đều nhiều tuổi, lấy nhau để nương tựa khi tuổi già. Thời gian đầu, ông Phát sống tại nhà riêng ở thị trấn S, thỉnh thoảng đi lại với bà Cừ. Sau đó, ông Phát về sống chung cùng bà Cừ tại diện tích đất trên, đến ngày 01/7/2008 ông Phát chết. Mặc dù quan hệ hôn nhân giữa bà Cừ và ông Phát được xác lập từ năm 1995 đến năm 2008, tuy nhiên, quyền sử dụng diện tích đất 103m² có nguồn gốc của cụ Xâm, năm 1997 cụ Xâm chuyển quyền thừa kế cho riêng bà Cừ, thời điểm này là trong thời kỳ hôn nhân giữa bà Cừ và ông Phát, sau đó, năm 2002 UBND huyện giao quyền sử dụng cho riêng bà Cừ, trong quá trình vợ chồng chung sống, giữa ông Phát và bà Cừ không có bất kỳ văn bản thỏa thuận nhập tài sản riêng thành tài sản chung, bao gồm cả tài sản riêng của ông Phát là nhà, đất tại thị trấn S và thị trấn Sao Đỏ theo trình tự, thủ tục của pháp luật. Vì vậy, diện tích đất 103m² là tài sản riêng của bà Cừ như đã nhận định tại mục 2.2 nêu trên. Việc UBND huyện S cấp GCNQSDĐ, diện tích đất 103m² giao quyền sử dụng cho cả ông Phát là không đúng quy định, đây không phải là tài sản chung của vợ chồng ông Phát và bà Cừ.

[2.3.2]. Xét tài sản trên đất: Tài sản trên đất gồm nhà ở, công trình, vật kiến trúc xây dựng trên đất của bà Cừ và lán xây dựng trên đất lưu không, tổng giá trị: 327.532.530đồng. Xét thấy, các đương sự thống nhất: Phần tầng 2 nhà ở, công trình phụ, mái tôn và mái nhựa tầng 2 do bà Cừ xây dựng năm 2011, trần nhựa, nền bê tông, cửa sắt của lán phía trước nhà ở do bà Cừ xây dựng năm 2009 là các tài sản riêng của bà Cừ. Đối với tài sản có tranh chấp gồm: Tầng 1 nhà ở, một phần tầng 2, mái bê tông đua của tầng 2 của nhà ở, lán proximang phía sau nhà đều xây dựng năm 2004, lán phía trước nhà xây dựng năm 2000, có tổng giá trị là 226.210.660đồng. Những tài sản này được xây dựng trong thời kỳ hôn nhân, bà Cừ xác định toàn bộ tiền xây dựng do chuyển nhượng thửa đất khác của bà Cừ, đây là tài sản riêng của bà Cừ, tuy nhiên, căn cứ lời khai của anh Nguyễn Sỹ Nhất xác định trong quá trình làm nhà của bà Cừ, có lúc bà Cừ thanh toán tiền, có lúc ông Phát thanh toán tiền vật liệu. Như vậy, ông Phát có tham gia vào quá trình xây dựng các công trình trên, có công sức đóng góp, có tham gia trả tiền nguyên vật liệu. Căn cứ Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, xác định các công trình xây dựng trên là tài sản chung của bà Cừ và ông Phát, bà Cừ xác định đây là tài sản riêng là không có căn cứ.

[2.3.3]. *Xét yêu cầu chia thừa kế*: Ngày 01/7/2008, ông Phát chết không để lại di chúc. Hàng thừa kế thứ nhất của ông Phát, gồm: Bà Nguyễn Thị C; anh Nguyễn Trọng H; anh Nguyễn Trọng Q; anh Nguyễn Trọng T; do anh Nguyễn Trọng Tuyển đã chết thì chị Dinh, cháu Bách và cháu Trúc được hưởng. Di sản của ông Phát để lại được xác định trong khối tài sản chung là 226.210.660đồng, bằng $\frac{1}{2}$ có giá trị 113.105.330đồng, được chia thừa kế theo pháp luật, mỗi kỹ phần được hưởng 22.621.066đồng. Anh Quang, anh Thủy và vợ con anh Tuyển đều tự nguyện giao cho anh Huy sở hữu. Do quyền sử dụng đất là của bà Cừ, một số công trình là tài sản chung, trên đất có nhiều công trình là tài sản riêng của bà Cừ, bà Cừ không có chỗ ở nào khác, trong khi anh Huy có quyền sử dụng đất khác tại thị trấn S. Vì vậy, giao toàn bộ phần công trình là tài sản chung cho bà Cừ sở hữu, sử dụng; bà Cừ có trách nhiệm trả cho anh Huy giá trị bốn kỹ phần thừa kế là 90.484.264đồng. Riêng lán phía trước nhà xây dựng trên đất lưu không, bà Cừ phải tháo dỡ khi cơ quan nhà nước có yêu cầu; không có căn cứ chấp nhận yêu cầu lưu cư của anh Huy và chị Chinh.

[2.4] *Về yêu cầu hủy GCNQSDĐ*: Ngày 24/01/2006, UBND huyện S cấp GCNQSDĐ, số AĐ 817355, số vào sổ cấp H 00258, mang tên bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Trọng Phát, đối với diện tích đất 103m², tại thửa số 333, tờ bản đồ số 5. Việc cấp GCNQSDĐ này là không đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật, vì đất là tài sản riêng của bà Cừ, không có thỏa thuận nhập tài sản riêng thành tài sản chung, làm ảnh hưởng trực tiếp quyền và lợi ích hợp pháp của bà Cừ, được pháp luật công nhận.

[2.5] *Về xác định tài sản chung, yêu cầu chia thừa kế, yêu cầu hủy GCNQSDĐ*: Những vấn đề này, cấp phúc thẩm nhận định tại các tiêu mục 2.1, 2.2, 2.3, 2.4 nêu trên và thống nhất việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] *Xét kháng cáo của các đương sự*:

[3.1] *Đối với kháng cáo của bà Cừ; quan điểm Luật sư bảo vệ cho bà Cừ*: Xét thấy, các căn cứ kháng cáo của bà Cừ và quan điểm của Luật sư, đề nghị xác định toàn bộ tài sản nhà, đất là tài sản riêng của bà Cừ là không có cơ sở, nên không được cấp phúc thẩm chấp nhận.

[3.2] *Đối với kháng cáo của anh Huy; những người có quyền lợi liên quan; quan điểm Luật sư bảo vệ cho anh Huy*: Anh Huy, anh Quang, anh Thủy, chị Dinh, chị Chinh cho rằng đất đứng tên ông Phát và bà Cừ, các tài sản trên đất là tài sản chung vợ chồng, yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật; quan điểm của Luật sư đề nghị hủy bản án sơ thẩm, hoặc tạm dừng phiên tòa thu thập thêm chứng cứ tại Văn phòng Đăng ký đất đai huyện S. Xét thấy, các căn cứ kháng cáo của bị đơn, những người có quyền lợi liên quan, quan điểm của Luật sư là không có cơ sở, nên không được cấp phúc thẩm chấp nhận.

[4] *Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội:* Xét thấy, các căn cứ và lập luận của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có cơ sở, được chấp nhận.

[5] *Về án phí:* Các đương sự kháng cáo không được chấp nhận phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, bà Nguyễn Thị C là người cao tuổi và có yêu cầu xin miễn án phí phúc thẩm, nên cần miễn án phí phúc thẩm cho bà Cừ theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 1 Điều 308; khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị C, anh Nguyễn Trọng H, anh Nguyễn Trọng Q, anh Nguyễn Trọng T, chị Nguyễn Thị C, chị Nguyễn Thị D.

2. Giữ nguyên Bản án Dân sự sơ thẩm số 20/2019/DSST ngày 06 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

3. Án phí phúc thẩm: Anh Nguyễn Trọng H, anh Nguyễn Trọng Q, anh Nguyễn Trọng T, chị Nguyễn Thị C, chị Nguyễn Thị D mỗi người phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí phúc thẩm dân sự. Đối trừ số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp. Cụ thể: Anh Nguyễn Trọng T nộp tại Biên lai thu số 0009598 ngày 30/9/2019; anh Nguyễn Trọng Q nộp tại Biên lai thu số 0009597 ngày 30/9/2019; anh Nguyễn Trọng H nộp tại Biên lai thu số 0009591 ngày 17/9/2019; chị Nguyễn Thị C nộp tại Biên lai thu số 0009600 ngày 30/9/2019; chị Nguyễn Thị D nộp tại Biên lai thu số 0009599 ngày 30/9/2019 đều của Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Hải Dương. (*Anh Thủy, anh Quang, anh Huy, chị Chinh, chị Dinh đã nộp đủ*).

Miễn án phí phúc thẩm dân sự cho bà Nguyễn Thị C.

4. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Hải Dương;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Đặng Đình Lực